TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 5 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Phúc;

Ông Nguyễn Minh Thắng .

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị: Ông Nguyễn Viết Tiến- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà *(địa chỉ: Số 45-Lê Lợi, thành phố Đông Hà)* xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019, về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Ông Hà Văn A, sinh năm: 1959;

Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm: 1966;

Cùng địa chỉ: Khu phố M, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Ông A có mặt, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] *Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Hà Văn A trình bày:*

1.1- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn A (sau đây gọi tắt là: ông A) và bà Lê Thị T (sau đây gọi tắt là: bà T) tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/3/1985 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Bình Trị Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên Huế). Sau khi tổ chức lễ cưới, ông A bà T về sống chung với nhau đầm ấm, hạnh phúc và có 02 con chung. Đầu năm 2014 mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh. Theo ông A, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, mặc dù ông A bà T cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ năm 2016 đến nay, vợ chồng ông A không còn sống chung với nhau, mỗi bên tự lo toan cuộc sống của mình.

Ông A cho rằng tình cảm vợ chồng ông không thể hàn gắn được nên Ông xin được ly hôn bà T.

1.2- Về con chung: Theo ông A, vợ chồng Ông có 02 con chung là chị Hà Thị Tuyết V, sinh ngày 06/8/1996 và anh Hà Văn Tr, sinh ngày 06/8/1996.

Chị V và anh Tr đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên khi ly hôn ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

1.3- Về tài sản chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] *Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 16 tháng 01 năm 2019, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:*

2.1- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T đồng ý ly hôn với ông Hà Văn A.

2.2- Về con chung: Bà T thừa nhận ông A trình bày về vấn đề con chung là đúng sự thật; bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

2.3- Về tài sản chung: Bà T không có ý kiến.

**** Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

- *Về tố tụng:* Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông Hà Văn A là đúng thẩm quyền.

Hoạt động tố tụng của Thẩm phán, Thư ký kể từ khi thụ lý đến trước khi khai mạc phiên tòa và hoạt động tố tụng của Hội đồng xét xử trong quá trình xét xử vụ án đã thực hiện đúng quy của Bộ luật tố tụng Dân sự, Viện kiểm sát không có yêu cầu và kiến nghị gì.

- *Về nội dung:* Tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông Hà Văn A và bà Lê Thị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không có khả năng cải thiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn là bà Lê Thị T đã được Tòa án tiệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không thuộc trường hợp bất khả kháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị T chỉ giao nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông A. Do bà T vắng mặt tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa nên không đủ điều kiện để công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Hà Văn A với bà Lê Thị T.

[2] Về nội dung:

2.1- Về quan hệ hôn nhân:

Ông A và bà T đăng ký kết hôn vào ngày 09 tháng 3 năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Bình Trị Thiên (nay là tỉnh

Thừa Thiên Huế) trên cơ sở tình yêu tự nguyện của hai bên. Do đó, hôn nhân giữa ông A và bà T là hợp pháp.

Theo nội dung trình bày của ông A, kết quả xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương nơi ông A, bà T đang sinh sống có căn cứ để xác định: Do tính tình không hòa hợp nên mâu thuẫn vợ chồng ông A bà T phát sinh, mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được kết quả. Kể từ đầu năm 2016 đến nay, vợ chồng ông A bà T không còn sống chung với nhau, mỗi bên tự lo toan cuộc sống của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, ngoài việc gửi văn bản "đồng ý ly hôn với ông A" cho Tòa án thì bà T không đến Tòa án để tham gia 02 phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa. Việc bà T vắng mặt tại 02 phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa đã thể hiện ý thức "bỏ mặc tình trạng hôn nhân".

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông A bà T đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1,Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hà Văn A.

2.2- Về con chung: Vợ chồng ông A bà T có 02 con chung là chị Hà Thị Tuyết V, sinh ngày 06/8/1996 và anh Hà Văn Tr, sinh ngày 06/8/1996.

Chị V và anh Tr đã thành niên và có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân. Ông A và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3- Về tài sản chung: Ông A và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn A được ly hôn bà Lê Thị T.

2- *Về án phí:* Ông Hà Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số AA/2014/0009538 ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Đông Hà. Ông A đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Hà Văn A có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bà Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án này được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Đông Hà;
- UBND xã Phong Chương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Huy